ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1580 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 11 tháng 5 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 20 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu Cải táng thuộc Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước, địa bàn xã Phước An, Phước Lộc, huyện Tuy Phước (đợt 2).

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3513/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu Cải táng thuộc Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước;

Theo Quyết định số 1324/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Đồ án Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 500/TTr-STNMT ngày 10/5/2023 và đề nghị của Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh tại Văn bản số 51/TTr-HĐBT ngày 11/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 20 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu Cải táng thuộc Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước, địa bàn xã Phước An và Phước Lộc, với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%) là **3.111.629.000 đồng** *(Ba tỷ, một trăm mười một triệu, sáu trăm hai mươi chín ngàn đồng)*. Trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 3.050.617.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 61.012.000 đồng.

2. Nguồn vốn thực hiện: Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án nêu trên.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo và phương án chi tiết theo Văn bản số 500/TTr-STNMT ngày 10/5/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường).

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước, các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19. (M.12b)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tự Công Hoàng

Số: 1580/QĐ-UBND
Thời gian ký: 11/05/2023 11:12:30 +07:00

PHỤ LỤC
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN VÀ TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CẢI TÁNG THUỘC NGHĨA TRANG NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC
Địa điểm: Xã Phước An và Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB			DT thu hồi theo QH (m^2)	Loại đất	Tỷ lệ % thu hồi đất	Hạng đất	Vị trí	Giá trị BT về đất đai	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Thưởng GPMB	VKT	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT
			Tờ bản đồ	Số thửa	Tổng DT thửa đất (m^2)											
A	**Hộ gia đình, cá nhân**				**30.966,7**	**12.947,6**					**532.014.230**	**1.362.197.700**	**5.000.000**	**841.341.839**	**260.369.700**	**3.000.923.469**
1	Bùi Thị Dùn	Thôn Qui Hội	2	59	629,0	39,6	LUC	1,29	2	1	3.571.920	9.741.600	0		178.200	13.491.720
2	Hồ Trung Nghĩa, Nguyễn Thị Thanh Quệ	Thôn Qui Hội	2	498	585,3	56,7	LUC	4,12	2	1	5.114.340	13.948.200	0		255.150	19.317.690
3	Tống Thị Nở (chết), Tống Thị Cúc Hoa (Đ DKK)	Thôn Qui Hội	3	27	911,8	37,4	LUC	1,24	4	1	2.797.520	7.629.600	0		168.300	10.595.420
4	Văn Công Nam, Bùi Thị Trái	Thôn Qui Hội	3	36	1.057,2	106,7	LUC	3,03	2	1	9.624.340	26.248.200	0		480.150	36.352.690
5	Nguyễn Tấn Tài, Trương Thị Thanh	Thôn Qui Hội	3	55	1.162,0	151,9	LUC	7,34	3	1	11.863.390	32.354.700	0		683.550	44.901.640
6	Nguyễn Thị Đào, cháu Văn Công Nam (Đ DKK)	Thôn Qui Hội	3	85	1.035,1	119,9	LUC	6,14	2	1	15.009.280	40.934.400	0		748.800	56.692.480
			3	219	471,9	46,5	LUC		2	1						
7	Phan Thị Đàn	Thôn Qui Hội	3	86	1.215,6	7,9	LUC	0,24	2	1	712.580	1.943.400	0		35.550	2.691.530

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB			DT thu hồi theo QH (m^2)	Loại đất	Tỷ lệ % thu hồi đất	Hạng đất	Vị trí	Giá trị BT về đất đai	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Thường GPMB	VKT	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT
			Tờ bản đồ	Số thửa	Tổng DT thửa đất (m^2)											
8	Văn Công Xướng (chết), con Văn Công Hiệp (Đ DKK)	Thôn Qui Hội	3	100	1.038,5	96,3	LUC	6,48	2	1	8.686.260	23.689.800	0		433.350	32.809.410
9	Lê Thị Mai, con Văn Thị Lệ Uyên (Đ DKK)	Thôn Qui Hội	3	135	193,6	19,6	LUC	1,05	3	1	1.530.760	4.174.800	0		88.200	5.793.760
10	Phạm Văn Sơn, Văn Thị Trà	Thôn Qui Hội	3	151	972,3	97,0	LUC	3,23	3	1	7.575.700	20.661.000	0		436.500	28.673.200
11	Thái Văn Lang, Nguyễn Thị Liên	Thôn Qui Hội	3	152	896,4	98,9	LUC	2,9	3	1	7.724.090	21.065.700	0		445.050	29.234.840
12	Đào Trường Thọ	Thôn Qui Hội	3	177	1.337,7	120,6	LUC	4,59	2	1	10.878.120	29.667.600	0		542.700	41.088.420
13	Lê Thị Tư (chết), Đào Thị Thùy Trang (Đ DKK)	Thôn Qui Hội	3	190	1.259,0	121,3	LUC	7,14	2	1	10.941.260	29.839.800	0		545.850	41.326.910
14	Đoàn Sĩ An (chết), Đỗ Thị Thanh Hương	Thôn Qui Hội	3	205	560,0	54,9	LUC	1,03	2	1	4.951.980	13.505.400	0		247.050	18.704.430
15	Nguyễn Thị Bưởi	Thôn Qui Hội	3	721	382,4	32,1	LUC	1,6	4	1	2.401.080	6.548.400	0		144.450	9.093.930
16	Văn Công Kính, Hồ Thị Thái	Thôn Qui Hội	3	728	484,3	53,9	LUC	1,66	3	1	4.209.590	11.480.700	0		242.550	15.932.840
17	Nguyễn Thị Nhàn	Thôn Qui Hội	3	736	517,2	14,6	LUC	0,56	3	1	1.140.260	3.109.800	0		65.700	4.315.760

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB			DT thu hồi theo QH (m^2)	Loại đất	Tỷ lệ % thu hồi đất	Hạng đất	Vị trí	Giá trị BT về đất đai	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Thưởng GPMB	VKT	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT
			Tờ bản đồ	Số thửa	Tổng DT thửa đất (m^2)											
18	Văn Thúy Hồng, Trần Thị Bông	Thôn Qui Hội	3	762	1.083,6	91,0	LUC	3,19	2	1	8.208.200	22.386.000	0		409.500	31.003.700
19	Nguyễn Văn Huấn	Phước Mỹ 2, Phước Lộc	1	1	6.853,6	5.946,4	RSX		3	1	415.073.560	1.043.268.600	5.000.000	841.341.839	254.219.100	2.558.903.099
			1	3	8.320,2	5.634,4	RSX		3	1						
B	**Bổ sung vật kiến trúc**													**11.200.000**		**11.200.000**
1	Đào Trường Luyện	Thôn Qui Hội									0	0	0	11.200.000	0	11.200.000
C	**Tổ chức**				**8.352,4**	**3.416,2**					**36.569.280**	**0**	**0**		**1.924.200**	**38.493.480**
1	UBND xã Phước An		3	729	413,8	27,9	LUC		4	1	2.086.920	0	0		125.550	2.212.470
			2	50	635,3	58,5	LUC		2	1	5.276.700	0	0		263.250	5.539.950
			2	60	470,1	36,6	LUC		2	1	3.301.320	0	0		164.700	3.466.020
			2	81	482,6	45,2	LUC		2	1	4.077.040	0	0		203.400	4.280.440
			3	793	171,1	53,0	LUC		3	1	4.139.300	0	0		238.500	4.377.800
			3	134	441,8	76,8	LUC		3	1	5.998.080	0	0		345.600	6.343.680
			3	115	1.244,6	123,3	LUC		2	1	11.121.660	0	0		554.850	11.676.510
			3	28	308,8	6,3	LUC		2	1	568.260	0	0		28.350	596.610
			2	587	1.129,5	996,8	DGT				0	0	0		0	0
			2	588	162,8	150,7	DTL				0	0	0		0	0
			3	35	469,4	1,2	TIN				0	0	0		0	0
			3	792	81,0	81,0	DGT				0	0	0		0	0
			3	794	1.644,7	1.206,7	DGT				0	0	0		0	0
			3	795	696,9	552,2	DTL				0	0	0		0	0
Tổng cộng: (A) + (B) + (C)					**39.319,1**	**16.363,8**					**568.583.510**	**1.362.197.700**	**5.000.000**	**852.541.839**	**262.293.900**	**3.050.617.000**
Chi phí phục vụ GPMB (2%)																**61.012.000**
Tổng giá trị BT, HT																**3.111.629.000**